

Số: 1.22/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2019 của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số: 374/TTr-SNV ngày 12/3/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2019, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, đánh giá, rút kinh nghiệm; có giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính trong những năm tiếp theo (gửi kèm theo Báo cáo số: 373/BC-SNV ngày 12/3/2020 của Sở Nội vụ).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Ban Thi đua – Khen thưởng;
- Lưu VT, HC-QT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Tiến Đông



Phụ lục I

Chỉ số CCHC năm 2019 của các sở, ban, ngành tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh)

STT	Sở, ban, ngành	Điểm thẩm định 07 lĩnh vực	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2019	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	63,25	28,12	91,37	1
2	Sở Tài chính	62,00	28,13	90,13	2
3	Sở Khoa học và Công nghệ	60,43	28,11	88,53	3
4	Văn phòng UBND tỉnh	58,82	29,49	88,31	4
5	Sở Tư pháp	59,75	28,39	88,14	5
6	Sở Thông tin và Truyền thông	59,50	27,75	87,25	6
7	Sở Xây dựng	59,00	28,16	87,16	7
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55,25	28,33	83,58	8
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	54,50	27,85	82,35	9
10	Sở Nội vụ	55,93	26,38	82,31	10
11	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	57,00	25,30	82,30	11
12	Ban Dân tộc	56,00	26,29	82,29	12
13	Sở Ngoại vụ	53,95	27,39	81,34	13
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53,13	28,00	81,12	14
15	Thanh tra tỉnh	50,00	29,08	79,08	15
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	51,50	27,27	78,77	16
17	Sở Công thương	48,00	28,78	76,78	17
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49,15	27,47	76,62	18
19	Sở Y tế	44,50	28,83	73,33	19
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	35,85	28,55	64,40	20

Phụ lục II

Chỉ số CCHC năm 2019 của UBND các huyện, thị xã, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 18 / 3 /2020 của UBND tỉnh)



STT	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm thẩm định 07 lĩnh vực	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2019	Xếp hạng
1	UBND thị xã Ayun Pa	50,00	28,72	78,72	1
2	UBND huyện Kông Chro	49,00	28,77	77,77	2
3	UBND huyện Đak Pơ	50,25	27,45	77,70	3
4	UBND thành phố Pleiku	49,00	28,63	77,63	4
5	UBND huyện Đức Cơ	49,25	28,29	77,54	5
6	UBND huyện Ia Pa	51,50	26,02	77,52	6
7	UBND thị xã An Khê	49,75	27,57	77,32	7
8	UBND huyện Chư Prông	50,25	26,81	77,06	8
9	UBND huyện Kbang	49,25	27,78	77,03	9
10	UBND huyện Đak Đoa	49,50	27,35	76,85	10
11	UBND huyện Mang Yang	49,50	27,33	76,83	11
12	UBND huyện Krông Pa	50,75	26,07	76,82	12
13	UBND huyện Chư Sê	51,25	25,10	76,35	13
14	UBND huyện Chư Puh	48,75	26,38	75,13	14
15	UBND huyện Phú Thiện	45,25	28,76	74,01	15
16	UBND huyện Ia Grai	47,25	25,00	72,25	16
17	UBND huyện Chư Păh	42,75	27,25	70,00	17